

87 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.180,8	5.128,9	6.801,0	8.643,2	10.014,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.354,5	1.721,9	1.790,8	1.775,5	1.780,5
Trung ương - Central	2.057,1	1.469,3	1.612,4	1.283,0	1.288,0
Địa phương - Local	297,4	252,6	178,4	492,5	492,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.000,5	1.994,3	2.922,4	3.731,8	4.215,3
Tập thể - Collective	7,5	8,5	15,0	18,5	20,6
Tư nhân - Private	276,1	268,3	348,8	322,7	400,8
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	7,8	7,8
Công ty TNHH - Limited Co.	1.407,5	1.414,2	2.110,1	2.795,8	3.143,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà Joint stock Co. having capital of State	118,1	73,9	47,1	141,9	149,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	191,3	229,4	401,4	445,1	492,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	825,8	1.412,7	2.087,8	3.135,9	4.018,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	790,0	1.357,2	2.040,5	2.913,8	3.796,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	35,8	55,5	47,3	222,1	222,1

87 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12,68	11,23	9,29	20,54	17,78
Trung ương - Central	10,56	8,57	7,20	14,84	12,86
Địa phương - Local	2,12	2,66	2,09	5,70	4,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80,06	79,46	77,64	43,18	42,09
Tập thể - Collective	0,06	0,20	0,17	0,21	0,21
Tư nhân - Private	17,10	15,06	11,09	3,73	4,00
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,09	0,08
Công ty TNHH - Limited Co.	47,65	53,77	50,44	32,35	31,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà Joint stock Co. having capital of State	3,31	1,52	3,73	1,64	1,49
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11,94	8,91	12,21	5,16	4,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,26	9,31	13,07	36,28	40,13
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,56	8,23	12,50	33,71	37,91
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,70	1,08	0,57	2,57	2,22